



xíng zhuāng

行 装

noun · luggage; travel gear

Example Sentences

tā shōu shì hǎo le xíng zhuāng

他收拾好了行 装 。

He has packed his luggage.

chū fā qián yào jiǎn chá xíng zhuāng shì fǒu qí quán

出发前要检查行 装 是否齐全。

Before departure, check if the travel gear is complete.

tā de xíng zhuāng hěn jiǎn dān zhǐ yǒu yī gè bēi bāo

她的行 装 很简单，只有一个背包。

Her luggage is very simple, just a backpack.

Trace each character, then write the word on your own.

行 行 行 行 行 行 行 行 行

装 装 装 装 装 装 装 装 装 装 装